

# XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ TỈNH CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI CHO THANH HÓA VÀO NĂM 2030

Lê Văn Trường<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Trên cơ sở quan niệm về quốc gia, lãnh thổ, địa phương công nghiệp hóa và hiện đại hóa; kinh nghiệm xây dựng tiêu chí quốc gia, lãnh thổ và tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của các tác giả trong nước, ngoài nước và những điều kiện cụ thể của Thanh Hóa, nghiên cứu đã đề xuất hệ thống tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại cho Thanh Hóa vào năm 2030 gồm 22 tiêu chí.*

**Từ khóa:** *Tiêu chí, tỉnh công nghiệp, hiện đại.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã nêu: “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [4; tr.76]. Nhiều địa phương như: Quảng Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc... cũng xác định mục tiêu là cơ bản trở thành tỉnh, thành phố công nghiệp vào năm 2020 hoặc 2030 và đã xây dựng hệ thống tiêu chí để trở thành tỉnh, thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại [9,11,13,14]. Thanh Hóa cũng xác định quyết tâm: “Phấn đấu đến năm 2020 trở thành tỉnh khá của cả nước; đến năm 2030 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại” [5; tr.57]. Nhưng cho đến nay Thanh Hóa vẫn chưa xây dựng được bộ tiêu chí để xác định tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Nghiên cứu này tập trung đề xuất một bộ tiêu chí khoa học và phù hợp cho tỉnh.

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 2.1. Tiêu chí quốc gia/lãnh thổ công nghiệp theo hướng hiện đại

Một nước công nghiệp được hiểu là một nước đã phát triển và thường gọi là “nước phát triển”. Tuy vậy, khái niệm nước phát triển không phải là tuyệt đối. Hiện nay, ngay cả những nước phát triển nhất như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản... vẫn đang trong quá trình phát triển.

Liên hợp quốc phân loại các nước trên thế giới thành các nước phát triển và các nước đang phát triển, các nước thuộc Đông Âu và khối thịnh vượng chung. Vào năm

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

1999, Liên hợp quốc xác định thế giới có 25 nước công nghiệp, 25 nước thuộc Đông Âu và 167 nước đang phát triển. Ngoài ra, còn có thuật ngữ các “nước công nghiệp hoá” và “nước trên công nghiệp hoá”. Đa số các nước thuộc Đông Âu là các nước công nghiệp hoá, một số nước được coi là đã ở mức trên công nghiệp hóa (dẫn từ [2]).

*Ngân hàng Thế giới (2012) phân loại thu nhập theo GNI bình quân đầu người theo bốn mức*

Thu nhập thấp: 1.025 USD hoặc ít hơn

Thu nhập trung bình thấp: từ 1.026 USD đến 4.035 đô la

Thu nhập trung bình cao: từ 4.036 USD đến 12.475 đô la

Thu nhập cao: 12.476 USD hoặc cao hơn.

Các nền kinh tế có mức thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp đôi khi được gọi là các nền kinh tế đang phát triển. Thuật ngữ này được sử dụng cho thuận tiện, không có nghĩa là tất cả các nền kinh tế trong nhóm đang trải qua sự phát triển tương tự hoặc các nền kinh tế khác đã đạt đến một giai đoạn được ưu tiên hoặc giai đoạn cuối của sự phát triển [17].

*Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF - 2006) phân thành 3 nhóm nước*

*Các nước thành viên của mình là nước công nghiệp* (hay nước tiên tiến) trong đó có 7 nước chủ chốt là Mỹ, Canada, Nhật Bản, Pháp, Đức, Italia, Anh (Nhóm G7); các nước tiên tiến khác thuộc Châu Âu là Áo, Bỉ, Síp, Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Hy Lạp, Ireland, Luxembourg, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha; thuộc Châu Á là Ixrael, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông và thuộc Châu Đại Dương là Úc và New Zealand (có tài liệu không xếp 4 nước, vùng lãnh thổ thuộc Châu Á là Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông vào nhóm các nước công nghiệp mà xếp riêng là các nước công nghiệp mới (NICs).

*Các nước đang phát triển*

*Các nước chuyển đổi là các nước XHCN thuộc Châu Âu trước đây*

Trung Quốc và một số nước Châu Á lựa chọn 9 chỉ tiêu để xác định quốc gia công nghiệp hóa, bao gồm: GDP bình quân; tỷ lệ cơ cấu ngành kinh tế/GDP; tỷ lệ lao động công nghiệp/tổng số lao động; tỷ lệ sản phẩm dịch vụ, sản phẩm công nghiệp/tổng giá trị xuất khẩu; tỷ lệ số dân đô thị/tổng số dân; tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ/GDP; tỷ lệ cán bộ khoa học, kỹ thuật/tổng số lao động; chỉ số HDI; chỉ số phát triển môi trường bền vững [16].

H. Chenery (1988) chia công nghiệp hoá làm 3 giai đoạn: giai đoạn khởi đầu, giai đoạn phát triển và giai đoạn hoàn thiện, không kể một thời gian tiền công nghiệp hoá và một thời gian hậu công nghiệp hoá. Tương ứng với mỗi giai đoạn ông đã xác định các chỉ tiêu tương ứng (Bảng 1).

**Bảng 1. Các giai đoạn công nghiệp hóa theo H. Chenery (1988)**

Chỉ tiêu cơ bản	Tiền CNH	Khởi đầu CNH	Phát triển CNH	Hoàn thiện CNH	Hậu CNH
(GDP/người)					
USD 1964	100-200	200-400	400-800	800-1550	>1500
USD 2004	720-1440	1440 - 2880	2880-5760	5760-10810	>10810
Cơ cấu ngành	A>I	A>20%; A<I	A<20%; I>S	A<10%; I>S	A<10%; I<S
% CN chế tác/GDP	> 20%	20-40%	40-50%	50-60%	>60%
Tỷ lệ lao động NN	>60%	45-60%	30-45%	10-30%	<10%
Tỷ lệ đô thị hoá	<30%	30-50%	50-60%	60-75%	>75%

*Ghi chú : A: Nông nghiệp; I: Công nghiệp; S: Dịch vụ.*

A. Inkeles (những năm 80 thế kỷ 20) giới thiệu 11 tiêu chí cho công nghiệp hóa theo nghĩa rộng gồm: GDP bình quân đầu người, tỷ trọng công nghiệp trong GDP, tỷ trọng dịch vụ trong GDP, lao động phi nông nghiệp, một số chỉ tiêu xã hội khác. Bộ tiêu chí này tuy đơn giản và dễ sử dụng, song có nhược điểm là chưa chú ý đến các tiêu chí về chất lượng và chưa đề cập đến các xu hướng tin học hóa, toàn cầu hóa, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu của loại hình công nghiệp hóa kiểu mới.

**Bảng 2. Chỉ tiêu công nghiệp hóa theo A.Inkeles**

Chỉ tiêu cơ bản	ĐVT	Chuẩn CNH	Trị số tham khảo
1. GDP/đầu người	USD	>3000	Mỹ 3243 (1965)
2. Tỷ trọng A/GDP	%	12-15	11 (1929)
3. Tỷ trọng S/GDP	%	>45	48 (1929)
4. Lao động phi NN	%	>75	79 (1929)
5. Tỷ lệ biết chữ	%	>80	----
6. Tỷ lệ sinh viên ĐH	%	12-15	16 (1945)
7. Bác sĩ /1000 dân	BS	>1	1.3 (1960)
8. Tuổi thọ trung bình	Tuổi	>70	70 (1960)
9. Tăng dân số	%	<1	1 (1965)
10. Tử vong sơ sinh	%	<3	2.6 (1960)
11. Đô thị hoá	%	>50	66 (1960)

*Chú thích : A: Nông nghiệp; S: Dịch vụ; ĐH: Đại học.*

*GS. Đỗ Quốc Sam (2008) đề xuất 24 chỉ tiêu, xác lập thành 5 nhóm:*

*Nhóm chỉ tiêu kinh tế:* GDP bình quân theo sức mua PPP (bình quyền); tỷ trọng nông nghiệp so với GDP; tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ so với GDP; tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao so với tổng giá trị XK; năng suất lao động bình quân.

*Nhóm chỉ tiêu xã hội:* Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp so với tổng số lao động; tỷ lệ dân số đô thị/ tổng số dân; tỷ lệ thất nghiệp thực tế ở đô thị; chỉ số GINI (chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất).

*Nhóm chỉ tiêu về trí thức hoá và vốn con người:* Chỉ số HDI; tỷ lệ sinh viên đại học/1000 dân; tỷ lệ số người có trình độ đại học trở lên so với tổng số người trên 6 tuổi; tỷ lệ bác sỹ/1000 dân; tỷ lệ kinh phí R & D/GDP; kinh phí giáo dục bình quân/ người.

*Nhóm chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống:* Tỷ lệ tăng dân số cơ học theo từng năm; tuổi thọ bình quân; mức tiêu thụ điện bình quân/người; tỷ lệ điện thoại/100 hộ dân; tỷ lệ sử dụng Internet/100 hộ dân.

*Nhóm chỉ tiêu về sử dụng tài nguyên và cải thiện môi trường:* Tỷ lệ chi phí bảo vệ và cải thiện môi trường/ GDP; tỷ lệ chất thải được xử lý; tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch/ 100 hộ; tỷ lệ sử dụng nguyên, nhiên liệu/1 đơn vị sản phẩm [10].

*Ban kinh tế Trung ương (2014) đưa ra 22 chỉ tiêu tổng hợp:* Tốc độ tăng GDP bình quân/năm; GDP bình quân/người; Tỷ lệ hộ nghèo/tổng số hộ; Chỉ số phát triển kinh tế tri thức (theo tiêu chuẩn GIFFord); Tỷ lệ cơ cấu kinh tế/GDP; Tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu bình quân/năm; Chỉ số phát triển hạ tầng đô thị; Tỷ lệ cư dân đô thị/tổng số dân; Tỷ lệ nhà ở đô thị m<sup>2</sup>/người, Tỷ lệ cung cấp nước sạch lít/người/ngày, Tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông/ tổng diện tích đất đô thị; Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu vận tải công cộng; Tỷ lệ diện tích cây xanh/người; Chỉ số HDI; Tuổi thọ bình quân; Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em; Tỷ lệ thất nghiệp đô thị/tổng số dân đô thị; Tỷ lệ lao động qua đào tạo/tổng số lao động; Chỉ số bình đẳng giới GDI; Chỉ số phân hoá thu nhập GINI; Năng suất lao động bình quân; Tỷ lệ bác sỹ/1000 dân [6].

Quan niệm về nước công nghiệp có nhiều sự khác nhau là do tiêu chí nghiên cứu và mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, tiêu chí công nghiệp hóa có thể hiểu là những đặc trưng để nhận biết hay để phân biệt trình độ đạt được trong tiến trình công nghiệp hóa. Ngay cả khi xác lập định lượng về cơ cấu kinh tế với tiêu chí cơ bản là chuyển từ một nền kinh tế nông nghiệp, xã hội nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp, xã hội công nghiệp, nếu lấy tỷ trọng công nghiệp/GDP cũng không thể đánh giá được mức độ hiện đại hoá.

## **2.2. Tiêu chí tỉnh, thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại**

Chúng tôi hệ thống hóa các tiêu chí tỉnh, thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại do một số tỉnh, thành phố xây dựng và thể hiện ở bảng 2.

**Bảng 2. Tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của một số tỉnh, thành phố**

TT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (18 tiêu chí) năm 2014	Thái Nguyên năm 2013 (17 tiêu chí)	Phú Thọ năm 2013 (10 tiêu chí)	Hải Phòng Năm 2016 (12 tiêu chí)	Quảng Ninh năm 2012 (18 tiêu chí)
1	GDP bình quân đầu người (USD giá hiện hành): 3 P.An: $\geq 8.000$ ; $\geq 5.000$ và $\geq 3.000$	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân (%/năm) 7,5 - 8,0	GDP bình quân đầu người (USD giá hiện hành): $\geq 3.000$	GDP bình quân đầu người (theo giá trị thực tế USD): 5.000 USD	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân (%/năm) $> 13$
2	Tỷ lệ cơ cấu ngành kinh tế/GDP của tỉnh (%): -Dịch vụ $\geq 42$ -CN-XD $\geq 43$ -N.nghiệp $< 15$	GDP bình quân đầu người (USD/người) giá hiện hành 3.000-3.200	Cơ cấu kinh tế (%/GDP): -Dịch vụ: $\geq 35$ -CN-XD: $\geq 50$ -N.nghiệp: $< 15$	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP $\leq 10\%$ ,	GDP bình quân đầu người (USD/người) giá hiện hành: $> 3.000$
3	Tỷ trọng giá trị công nghiệp chế tạo trong GTSX công nghiệp của tỉnh (%) $\geq 28$	Cơ cấu kinh tế (%/GDP): -Dịch vụ: 45 - 50 -CN-XD: 45 - 48 -N.nghiệp: 10 - 15			Cơ cấu kinh tế (%/GDP): -Dịch vụ: 43 - 45 -CN-XD: 53 - 54 -N.nghiệp: 4 - 5
4	Tỷ trọng giá trị công nghiệp chế tạo trong GTSX công nghiệp của tỉnh (%) $\geq 28$	Tỷ trọng hàng CN XK/ tổng kim ngạch XK (%) : 60 - 80		Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo trong GDP $> 20\%$ ,	Tỷ trọng hàng CN XK/ tổng kim ngạch XK (%) $> 80$
5	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất Công nghiệp của tỉnh (%) $\geq 15$	Tỷ trọng VA/GO (%) : 42 - 45		Đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế $> 50\%$ ;	Tỷ trọng VA/GO (%) 42-45
6	Tốc độ tăng trưởng giá trị Thương mại-Dịch vụ của tỉnh (%) $\geq 12$				Tỷ trọng hàm lượng KHCN trong giá trị SXCN (%) 45
7	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI (điểm/năm) $\geq 60$			Chỉ số kinh tế tri thức (KET),...	
8	Tỷ lệ lao động công nghiệp trên tổng số lao động của tỉnh (%) $\geq 32\%$	Tỷ lệ lao động qua đào tạo /tổng số lao động: 65 - 70 %			Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động (%) $< 35$
9	Tỷ lệ lao động công nghiệp đã qua đào tạo của tỉnh trên tổng số lao động công nghiệp của tỉnh (%) $\geq 65\%$	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động: 20 %	Tỷ lệ lao động làm việc đã qua đào tạo của tỉnh/tổng số lao động làm việc của tỉnh $\geq 25\%$	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề/tổng số lao động xã hội $> 50\%$	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo/tổng số lao động (%) : 60-65

10	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trên tổng số lao động của tỉnh < 20%	Tỷ lệ lao động có trình độ cao/tổng số lao động: >10%	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động: < 50 %	Tỷ lệ lao động nông nghiệp /tổng số lao động từ 20-30%	Tỷ trọng rác thải công nghiệp được xử lý, tái chế (%): 90-95
11	Số lao động có trình độ đại học trên dân của tỉnh (ng/vạn dân): 580-600	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng KHCN (%/GDP): 1,5 - 2,0		Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, ứng dụng KHCN (%/GDP)	Tỷ lệ lao động có trình độ cao/tổng số lao động: >10%
12	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng KHCN (%/GDP) ≥ 3-4	Tỷ lệ dân đô thị (% so với tổng số dân) 60 - 70		Tỷ lệ đô thị hóa > 50%,	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng KHCN (%/GDP): 1,5 - 2,0
13	Tỷ lệ dân sống trong đô thị (%) ≥ 60	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới)/tổng số dân < 5%	Tỷ lệ dân sống trong đô thị (%) ≥ 30	Tỷ lệ sử dụng nước sạch/dân số là 100%,	Tỷ lệ dân đô thị (%) so với tổng số dân) ≥ 60
14	Tỷ lệ sử dụng Internet/dân (%) ≥ 35	Tỷ trọng rác thải công nghiệp được xử lý, tái chế (%): 95	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới)/tổng số dân < 5%	Tỷ trọng chất thải rắn công nghiệp được xử lý, tái chế (%);	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) (% tổng số dân) < 5%
15	Tỷ lệ chất thải được xử lý (%) ≥ 95	Chỉ số mức chênh lệch giàu nghèo (GINI): 0,25		Chỉ số chênh lệch giàu nghèo (GINI) 0,32-0,38	Chỉ số mức chênh lệch giàu nghèo (GINI): 20/80
16	Tỷ lệ thất nghiệp thực tế khu vực đô thị trên tổng số dân đô thị (%) < 5%	Tỷ lệ bác sĩ/ tổng số dân (người/10.000 dân): 15	Kết quả xây dựng nông thôn mới > 85% số xã	Số bác sĩ trên 1 vạn dân (người) ≥ 10	Chỉ số phát triển con người (HDI): > 0,828
17	Số Bác sĩ/vạn dân của tỉnh: 15	Chỉ số phát triển con người (HDI): 0,866	Số Bác sĩ/vạn dân của tỉnh : > 9,5	Chỉ số HDI ≥ 0,70	Số Bác sĩ/vạn dân của tỉnh : > 9,5
18	Chỉ số tuổi thọ bình quân (tuổi): ≥ 75	Tỷ lệ che phủ rừng (%): 40-45	Chỉ số phát triển con người (HDI): > 0,820	Độ che phủ rừng ≥ 42%.	Lượng nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm): 100 - 120
19	Tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông/tổng diện tích đất đô thị (%) ≥ 20	Lượng nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm): 170 - 180	Tỷ lệ che phủ rừng (%) ≥ 55	Tuổi thọ bình quân năm ≥ 73,	Tỷ lệ che phủ rừng (%): 40 - 45

### 2.3. Nhận xét chung về hệ thống các tiêu chí (tiêu chí và chỉ tiêu)

Các tiêu chí, chỉ tiêu công nghiệp hóa luôn gắn với quá trình hiện đại hoá, bao gồm các mối quan hệ tổng hoà giữa kinh tế, xã hội và trong từng thời điểm khi có các yếu tố mới xuất hiện, các tiêu chí, chỉ tiêu CNH, HĐH được bổ sung các tiêu chí, chỉ tiêu mới (kinh tế tri thức, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững).

Phần lớn các tiêu chí, chỉ tiêu CNH, HĐH không đặt thời hạn lâu dài mà chủ yếu gắn với từng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và sau đó được điều chỉnh lại cho phù hợp với các kế hoạch tiếp theo.

Bộ tiêu chí của từng tỉnh, thành phố cơ bản áp dụng chỉ tiêu của quốc gia, song một số tỉnh đã có một số chỉ tiêu phản ánh tính đặc thù của tỉnh, thành phố.

Tất cả các bộ tiêu chí đều không đề cập đến tiêu chí mật độ kinh tế (USD/km<sup>2</sup>).

Bộ tiêu chí chưa đề cập đến xu hướng toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0.

### 2.4. Đề xuất hệ thống tiêu chí tỉnh Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030

#### 2.4.1. Căn cứ để đề xuất

Quan niệm về công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, số 07-NQ/HNTW, ngày 30-7-1994, phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới đã đưa ra khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau “công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”. Công nghiệp hóa không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp mà là quá trình kinh tế - xã hội tổng hợp. Công nghiệp hóa của chúng ta có những đặc điểm: Công nghiệp hóa phải rút ngắn thời gian, phát triển nhanh để sớm đuổi kịp trình độ các nước. Công nghiệp hóa gắn kết với hiện đại hóa, phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ thông tin, tiếp cận kinh tế tri thức. Phát triển kinh tế song song với phát triển xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm công bằng xã hội, định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển bền vững, gìn giữ và cải thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Xuất phát từ bản chất của khái niệm quốc gia công nghiệp, tỉnh, thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại trong bối cảnh hiện nay của thế giới và Việt Nam.

Tham khảo các chỉ số kinh tế và tăng trưởng của WB năm 2018 [18]. Đây là những chỉ số được áp dụng cho nhiều quốc gia trên thế giới.

Rà soát các hệ thống tiêu chí về tỉnh công nghiệp của một số tỉnh, thành phố ở Việt Nam đã xây dựng để rút ra những chỉ số chung nhất.

Kinh nghiệm của thế giới và Việt Nam (ở trên)

Cách mạng công nghiệp 4.0 là một sự phát triển vượt bậc về công nghệ, nó không còn là giới hạn trong khuôn khổ phát triển của phần mềm, Internet, hay điện toán đám mây, mà đã bắt đầu có những ảnh hưởng lớn đến sản xuất công nghiệp. Các nước phát triển đã đưa các công nghệ rô-bốt tiên tiến, Internet của vạn vật (Internet of Things) và trí tuệ nhân tạo (AI) để tự động hóa quy trình sản xuất một cách cao nhất, chuyên nghiệp nhất. Khi kỹ thuật này được nhân rộng và giá thành hạ xuống, tự động hóa quy mô công nghiệp sẽ mang lại những thay đổi rất lớn trong sản xuất toàn cầu, đảo ngược lại xu hướng chuyển giao công nghệ ra nước ngoài mà đưa sản xuất trở về trong nước. Tập đoàn BCG (Hoa Kỳ) khuyến cáo tỉnh Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung cần có những biện pháp mạnh, nâng cao khả năng và trình độ kỹ thuật, để thu hút và giữ lại các đầu tư nước ngoài trên [1].

Điều kiện thực tế của Thanh Hóa. Tỉnh Thanh Hóa có lịch sử phát triển lâu dài gắn với lịch sử Dân tộc. Hiện nay kinh tế Thanh Hóa đang phát triển theo hướng mở và hội nhập. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thanh Hóa có khát vọng phát triển rất mạnh mẽ. Thanh Hóa còn là tỉnh đang tích cực xây dựng tỉnh, huyện, cơ quan, đơn vị kiểu mẫu theo ước muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là một việc làm rất đúng trong bối cảnh hiện nay.

#### *2.4.2. Đề xuất hệ thống tiêu chí tỉnh Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030*

Ngoài các tiêu chí chung như lãnh thổ, địa phương khác, chúng tôi điều chỉnh và bổ sung những tiêu chí sau:

Tiêu chí mật độ kinh tế là thước đo hoạt động kinh tế theo khu vực. Nó được biểu thị bằng GDP trên mỗi km<sup>2</sup> và có thể được tính bằng cách nhân GRDP bình quân đầu người của một khu vực với mật độ dân số của khu vực đó [8]. Tiêu chí mật độ kinh tế cũng đã được Viện chiến lược phát triển sử dụng để phân tích đánh giá sự tương đồng về điều kiện kinh tế [15].

Tiêu chí nợ công bình quân đầu người. Đây là tiêu chí mà thế giới rất quan tâm và là một khía cạnh thể hiện sự bình đẳng giữa các thế hệ trong phát triển.

Tiêu chí tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân ít được chú ý ở các lãnh thổ khác. Nhưng theo chúng tôi, đây là tiêu chí rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Vì suy cho cùng sự thắng lợi của trật tự xã hội này so với trật tự xã hội khác chính là năng xuất lao động (ý C.Mac).

Một số tiêu chí trong lĩnh vực xã hội, văn hóa, chất lượng cuộc sống đã bị lược bỏ, do đã hơn 20 năm, các cơ quan của Liên hợp quốc sử dụng Chỉ số phát triển con người (HDI) thay cho rất nhiều các chỉ số thuộc lĩnh vực xã hội, giáo dục, y tế.

Mức đạt được vào năm 2030 của một số tiêu chí đã cập nhật và đối chiếu với kết quả nghiên cứu Thanh Hóa của Tập đoàn tư vấn Boston năm 2017 [1].

**Bảng 3. Hệ thống tiêu chí tỉnh Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030**

	Nhóm tiêu chí về phát triển kinh tế	Đạt được vào năm 2030
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (%/năm)	10-12
2	GRDP bình quân đầu người (1000 USD/người) giá hiện hành	12-13
3	Mật độ kinh tế (Triệu USD/km <sup>2</sup> )	4.2-4.5
4	Cơ cấu kinh tế (%/GDP): DV - CN, XD - NN	48-42-10
5	Tỷ trọng hàng CN XK/ tổng kim ngạch XK (%)	>90
6	Tổng trị giá hàng xuất khẩu (Tỷ USD)	>8
7	Tỷ trọng VA/GO (%)	42
8	Nợ công tính bình quân đầu người (Tr VNĐ)	<30
9	Tỷ lệ (%) xã đạt chuẩn nông thôn mới	>70
10	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hằng năm (%)	>11
	<i>Nhóm tiêu chí về văn hoá, xã hội và chất lượng cuộc sống</i>	
11	Tỷ lệ dân đô thị (% so với tổng số dân)	<55
12	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động (%)	<30
13	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo/tổng số lao động (%)	65-70
14	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn mới) (% tổng số dân)	2,5
15	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng KH-CN (%/GDP)	1,5-2
16	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,866
17	Chỉ số mức chênh lệch giàu nghèo (GINI)	0,25
18	Tỉ lệ bác sĩ/ tổng số dân (người/10.000 dân)	12
19	Tỷ lệ (%) cơ quan, xã, phường, thị trấn, huyện, thị, thành phố kiểu mẫu	>50
	<i>Nhóm tiêu chí về môi trường</i>	
20	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	>55
21	Tỷ trọng chất thải (CN, Sinh hoạt, Y tế,) được xử lý, tái chế (%)	>90
22	Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch và đạt chuẩn quy định (%)	100

### 3. KẾT LUẬN

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa là xu thế tất yếu của mọi quốc gia, địa phương và lãnh thổ. Mặc dù tiêu chí xác định quốc gia, lãnh thổ và tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại rất đa dạng tùy thuộc vào xuất phát điểm của sự phát triển và bối cảnh cụ thể của từng lãnh thổ, địa phương, nhưng cũng có nhiều chỉ số khá thống nhất. Bộ tiêu chí xây dựng Thanh Hóa trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030 gồm 22 tiêu chí, trong đó 10 tiêu chí về phát triển kinh tế, 9 tiêu chí về lĩnh vực phát triển xã hội và 3 tiêu chí về lĩnh vực môi trường phản ánh một cách khách quan, khoa học, toàn diện quá trình và khát vọng phát triển Thanh Hóa trong thập kỷ tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Boston Consulting Group (2017), *Báo cáo rà soát, cập nhật, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021, tầm nhìn đến năm 2040*.
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo nghiên cứu Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam*.
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng thế giới (2016), *Việt Nam 2035. Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo công bằng và dân chủ*.
- [4] Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*.
- [5] Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa (2015), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII*.
- [6] Hội đồng Lý luận Trung - Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2015), *Hội thảo khoa học: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*.
- [7] Gallup J.L, Sachs J.D, and Mellinger A.D (1999), *Geography and Economic Development*.
- [8] Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), *Bàn về chủ đề: Đến năm 2020 Việt Nam về cơ bản trở thành nước công nghiệp*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 201 Tháng 3/2014.
- [9] Nguyễn Huy Lương (2014), *Điểm mới trong nghiên cứu, áp dụng tiêu chí tỉnh công nghiệp của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ*, Tạp chí Thống kê và cuộc sống. Số 05/2014. (Tr26-31).
- [10] Đỗ Quốc Sam (2008), *Thế nào là một nước công nghiệp*, VNEP.
- [11] UBND tỉnh Thái Nguyên (2013), *Ban hành Đề án Hệ thống tiêu chí tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020*, Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 31-12-2013.
- [12] UBND tỉnh Thanh Hóa (2014), *Quy định các tiêu chí kiểu mẫu và trình tự, thủ tục xét, công nhận các danh hiệu kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa quê hương, đất nước giai đoạn 2014 - 2020*, Quyết định số 488/2014/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
- [13] UBND tỉnh Quảng Ninh (2012), *Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 27-6-2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu của Đề án “Nghiên cứu, xây dựng hệ thống tiêu chí tỉnh Quảng Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2015”*.
- [14] Văn phòng UBND TP Hải Phòng (2016), *Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Hải Phòng*, Đề tài KH&CN cấp thành phố.
- [15] Viện Chiến lược phát triển (2018), *Dự thảo Báo cáo nghiên cứu phân vùng phục vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030*.

- [16] Chen Jiagui, Huang Qunhui and Zhong Hongru (2006), *The synthetic Evaluation and Analysis on Regional Industrialization*, Economic Studies, Beijing 6-2006.
- [17] WB (2018), *Economic & Growth Indicator*.
- [18] WB (2012), *data.worldbank.org*.

## **RESEACH ON THE CRITERIA OF A MODERN INDUSTRIAL PROVINCE FOR THANH HOA IN 2030**

**Le Van Truong**

### **ABSTRACT**

*On the basis of the concept of national, territorial and local industrialization, modernization; experiences in defining criteria of industrial and modern nation, territory and province by domestic and international scholars and specific conditions of Thanh Hoa province, This research proposes 22 criteria to make Thanh Hoa become a modern industrial province in 2030.*

**Keywords:** *Criteria, industrial province, modern.*